

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

Câu 1: Biết $\int f(u)du = F(u) + C$. Tìm khẳng định **đúng**.

A. $\int f(2x-3)dx = F(2x-3) + C$.

B. $\int f(2x-3)dx = 2F(2x-3) + C$.

C. $\int f(2x-3)dx = 2F(x) - 3 + C$.

D. $\int f(2x-3)dx = \frac{1}{2}F(2x-3) + C$.

Câu 2: Tìm tất cả các giá trị thực của tham số m sao cho hàm số $y = \cos x + mx$ đồng biến trên $\mathbb{R}$.

A. $m \leq 1$

B. $m \geq 1$

C. $m < 1$

D. $m > 1$

Câu 3: Cho hàm số $y = \frac{1}{3^x}$. Khẳng định nào dưới đây là khẳng định **sai**?

A. Toàn bộ đồ thị hàm số đã cho nằm phía trên trục hoành.

B. $y' = \frac{1}{3^x} \cdot \ln \frac{1}{3}$.

C. Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng $(-\infty; +\infty)$.

D. Đồ thị hàm số đã cho có một tiệm ngang là trục hoành.

Câu 4: Cho khối hộp đứng có đáy là một hình thoi cạnh a , góc nhọn 60° . Đường chéo lớn của đáy bằng đường chéo nhỏ của khối hộp. Tính thể tích của khối hộp đó.

A. $\frac{3a^3}{2}$.

B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{2}$.

C. $\frac{a^3\sqrt{2}}{3}$.

D. $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$.

Câu 5: Cho a và b là các số thực dương, $a \neq 1$. Hỏi khẳng định nào dưới đây là khẳng định **đúng**?

A. $\log_{\sqrt{a}}(a^2 + ab) = 1 + 4\log_a b$.

B. $\log_{\sqrt{a}}(a^2 + ab) = 2 + 2\log_a(a + b)$.

C. $\log_{\sqrt{a}}(a^2 + ab) = 4 + 2\log_a b$.

D. $\log_{\sqrt{a}}(a^2 + ab) = 4\log_a(a + b)$.

Câu 6: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho mặt cầu tâm $I(a;b;c)$, bán kính R ; đi qua 3 điểm $A(2; 0; 1)$, $B(1; 0; 0)$, $C(1; 1; 1)$ và tâm I thuộc mặt phẳng: $x + y + z - 2 = 0$.

Tính: $(a + 2b + 3c) \cdot R$

A. 12

B. 8

C. 6

D. 4

Câu 7: Cho hàm số $y = (x-m)^3 - 3x + m^2$; (1). Gọi M là điểm cực đại của đồ thị hàm số (1) ứng với một giá trị m thích hợp, đồng thời M cũng là điểm cực tiểu của đồ thị hàm số (1) ứng với một giá trị khác của m . Có bao nhiêu điểm M thỏa mãn yêu cầu đề bài?.

A. 2

B. 1

C. 3

D. 0

Câu 8: Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên khoảng $(-1; 3)$:

A. $y = x^4 + 18x^2 - 2$

B. $y = -\frac{2}{3}x^3 + 2x^2 + 6x - 2$

C. $y = 2x^2 - 6x - 2$

D. $y = \frac{2x-3}{3x+1}$

Câu 9: Gọi S là số đo diện tích hình phẳng giới hạn bởi đường $y = x \sin x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = 0$, $x = \pi$. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. $\cos 2S = 1$. B. $\sin \frac{S}{2} = 1$. C. $\sin S = 1$. D. $\tan \frac{S}{4} = 1$.

Câu 10: Trong vật lí, sự phân rã của các chất phóng xạ được biểu diễn bởi công thức: $m(t) = m_0 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^{\frac{t}{T}}$, trong đó m_0 là khối lượng ban đầu của chất phóng xạ (tại thời điểm $t = 0$); T là chu kì bán rã (tức là khoảng thời gian để một nửa khối lượng chất phóng xạ bị biến thành chất khác). Chu kì bán rã của Cacbon ^{14}C là khoảng 5730 năm. Người ta tìm được trong một mẫu đồ cổ một lượng Cacbon và xác định được nó đã mất khoảng 25% lượng Cacbon ban đầu của nó. Hỏi mẫu đồ cổ đó có tuổi là bao nhiêu?

- A. 2378 năm B. 2300 năm C. 2387 năm D. 2400 năm

Câu 11: Tính mô đun của số phức: $z = (1-i)^2 (3+2i) + |\cos \alpha + i \sin \alpha|, \alpha \in \mathbb{R}$

- A. $2\sqrt{13}$ B. 1 C. $\sqrt{61}$ D. 51

Câu 12: Tính tích phân $I = \int_0^{100} \frac{4^x - 1}{2^x + 1} dx$.

- A. $I = \frac{16^{25}}{\ln 2}$ B. $I = \frac{2^{100} + 1}{\ln 2}$
C. $I = \frac{2^{101} - 1}{2 \cdot \ln 2}$ D. $I = \frac{2^{100} - 100 \cdot \ln 2 - 1}{\ln 2}$

Câu 13: Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên $\mathbb{R} \setminus \{-1; 1\}$, liên tục trên mỗi khoảng xác định và có bảng biến thiên sau

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$
y'		-	-	-	-
y	$-2 \rightarrow -\infty$	$+\infty \rightarrow -1 \rightarrow -\infty$	$+\infty \rightarrow 2$		

Hỏi khẳng định nào dưới đây là khẳng định **sai**?

- A. Hàm số không có đạo hàm tại điểm $x = 0$.
B. Đồ thị hàm số có hai tiệm cận đứng là các đường thẳng $x = -1$ và $x = 1$.
C. Hàm số đạt cực trị tại điểm $x = 0$.
D. Đồ thị hàm số có hai tiệm cận ngang là các đường thẳng $y = -2$ và $y = 2$.

Câu 14: Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, tìm tâm và bán kính mặt cầu

$$(S): (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 16$$

- A. I(1;2;3); R=4 B. I(-1;-2;-3); R=4 C. I(1;2;3); R=16 D. I(-1;-2;-3); R=16

Câu 15: Cho hàm số $y = x^3 - 2x^2 + (1-m)x + m$ có đồ thị (C). Tìm m để (C) cắt trục hoành tại 3 điểm phân biệt có hoành độ x_1, x_2, x_3 sao cho $x_1^2 + x_2^2 + x_3^2 < 4$.

- A. $\begin{cases} -\frac{1}{4} < m < 1 \\ m \neq 0 \end{cases}$ B. $\begin{cases} m \neq 0 \\ m < 1 \end{cases}$ C. $-\frac{1}{4} < m < 1$ D. $\frac{1}{4} < m < 1$

Câu 16: Giải phương trình: $\log_5 x + \log_{25} x = \log_{0.2} \sqrt{3}$.

A. $x = \pm \frac{1}{\sqrt[3]{3}}$

B. $x = \frac{1}{\sqrt[3]{3}}$

C. $x = -\frac{1}{\sqrt[3]{3}}$

D. $x = \sqrt[3]{3}$

Câu 17: Hỏi có bao nhiêu giá trị nguyên của m để bất phương trình:

$\log 5 + \log(x^2 + 1) \geq \log(mx^2 + 4x + m)$ nghiệm đúng với $\forall x \in \mathbb{R}$.

A. $\forall m \in \mathbb{Z}$ và $m \leq 3$

B. 2.

C. 0

D. 1

Câu 18: Cho x, y, z là các số thực thỏa mãn $2^x = 3^y = 6^{-z}$. Tính giá trị biểu thức $M = xy + yz + zx$

A. 3

B. 1

C. 0

D. 6

Câu 19: Biết rằng đồ thị của hàm số $y = x^3 + x^2 - x + 2$ và đồ thị hàm số $y = -x^2 - x + 5$ cắt nhau tại điểm duy nhất, kí hiệu $(x_0; y_0)$ là tọa độ điểm đó. Tìm y_0 .

A. $y_0 = 4$.

B. $y_0 = 3$.

C. $y_0 = -1$.

D. $y_0 = 0$.

Câu 20: Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2017^x$.

A. $\int f(x) dx = 2017^x \ln 2017 + C$.

B. $\int f(x) dx = 2017^x + C$.

C. $\int f(x) dx = \frac{1}{x+1} 2017^{x+1} + C$.

D. $\int f(x) dx = \frac{2017^x}{\ln 2017} + C$.

Câu 21: Cho khối chóp tứ giác đều cạnh đáy bằng a , góc giữa mặt bên với mặt đáy bằng 45° . Tính thể tích của khối chóp đó.

A. $a^3 \sqrt{2}$.

B. $\frac{a^3 \sqrt{2}}{2}$.

C. $\frac{a^3}{6}$.

D. $\frac{a^3}{3}$.

Câu 22: Cho $a < b < c$, $\int_a^b f(x) dx = 5$, $\int_c^b f(x) dx = 2$. Tính $\int_a^c f(x) dx$.

A. $\int_a^c f(x) dx = 7$.

B. $\int_a^c f(x) dx = 3$.

C. $\int_a^c f(x) dx = -3$.

D. $\int_a^c f(x) dx = 10$.

Câu 23: Cho hình lập phương có tổng diện tích các mặt là 150 cm^2 . Tính thể tích của khối lập phương đó.

A. 125 cm^3 .

B. 75 cm^3 .

C. 100 cm^3 .

D. 25 cm^3 .

Câu 24: Tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = x^3 + \frac{3}{x}$ trên đoạn $[2; 3]$.

A. $\min_{[2;3]} y = \frac{15}{2}$.

B. $\min_{[2;3]} y = \frac{19}{2}$.

C. $\min_{[2;3]} y = 4$.

D. $\min_{[2;3]} y = 28$.

Câu 25: Xét tích phân $I = \int_3^8 \frac{x dx}{1 + \sqrt{x+1}}$. Nếu đặt $t = 1 + \sqrt{x+1}$ thì khẳng định nào trong các khẳng định sau đúng?

A. $I = \int_4^3 (t - t^2) dt$.

B. $I = \int_8^3 (t + t^2) dt$.

C. $I = 2 \int_3^4 (t^2 - 3t + 2) dt$.

D. $I = 2 \int_3^8 (t^2 - 3t + 2) dt$.

Câu 26: Gọi M là GTLN và m là GTNN của hàm số $y = \frac{2x^2 + 4x + 5}{x^2 + 1}$, tính $M + m$:

A. 7

B. 3

C. 4

D. 1

Câu 27: Tìm tập nghiệm S của phương trình: $2^{x^2} \cdot 4^{x-1} = 1$.

- A. $S = \{-1 - \sqrt{3}; -1 + \sqrt{3}\}$.
B. $S = \left\{ \frac{-1 - \sqrt{3}}{2}; \frac{-1 + \sqrt{3}}{2} \right\}$.
C. $S = \{0; 1\}$.
D. $S = \left\{ \frac{1}{2} \right\}$.

Câu 28: Cho đường cong $(C): y = \sqrt{x}$. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi (C) , trục tung và đường thẳng: $y = m$ ($m > 0$). Cho (H) quay xung quanh trục tung ta được một vật thể tròn xoay có thể tích $V = \frac{32\pi}{5}$ (đvtt). Tìm giá trị của m .

- A. $m = 1$ B. $m = 2$ C. $m = 3$ D. $m = 4$

Câu 29: Cho a là một số thực dương, khác 1. Đặt $\log_3 a = \alpha$. Tính giá trị của biểu thức $P = \log_{\frac{1}{3}} a - \log_{\sqrt{3}} a^2 + \log_a 9$ theo α .

- A. $P = \frac{2 - 5\alpha^2}{\alpha}$. B. $P = -3\alpha$. C. $P = \frac{2(1 - \alpha^2)}{\alpha}$. D. $P = \frac{1 - 10\alpha^2}{\alpha}$.

Câu 30: Tìm giá trị cực tiểu y_{CT} của hàm số $y = x^3 - 12x + 20$.

- A. $y_{CT} = 4$. B. $y_{CT} = 36$. C. $y_{CT} = 20$. D. $y_{CT} = 0$.

Câu 31: Tìm khẳng định **sai** trong các khẳng định sau đây.

- A. Số phức $z = 5 - 3i$ có phần thực là 5, phần ảo là -3 .
B. Số phức $z = \sqrt{2}i$ là số thuần ảo.
C. Điểm $M(-1; 2)$ là điểm biểu diễn số phức $z = -1 + 2i$.
D. Số 0 không phải là số phức.

Câu 32: Giải bất phương trình $(0, 4)^{x(x+1)} > (2, 5)^{3-2x^2}$.

- A. $x < \frac{1 - \sqrt{13}}{2}$ hoặc $x > \frac{1 + \sqrt{13}}{2}$.
B. $\frac{1 - \sqrt{13}}{2} < x < \frac{1 + \sqrt{13}}{2}$.
C. Bất phương trình đã cho vô nghiệm.
D. $\frac{-1 - \sqrt{13}}{2} < x < \frac{-1 + \sqrt{13}}{2}$.

Câu 33: Cho số phức z thỏa điều kiện $|z + 1| = |z - i|$. Tìm số phức $\omega = z + 2i - 3$ có môđun nhỏ nhất.

- A. $\omega = \frac{1}{2} - \frac{3}{2}i$ B. $\omega = -\frac{1}{2} - \frac{1}{2}i$ C. $\omega = \frac{1}{2} - \frac{1}{2}i$ D. $\omega = -\frac{1}{2} - \frac{3}{2}i$

Câu 34: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho các điểm $M(1; 1; 1)$, $N(2; 0; -1)$ và $P(-1; 2; 1)$. Tìm tọa độ của điểm Q sao cho $MNPQ$ là hình bình hành.

- A. $(2; -3; -3)$ B. $(2; 3; 3)$ C. $(2; -3; 3)$ D. $(-2; 3; 3)$

Câu 35: Tìm tất cả các đường tiệm cận ngang và đứng của đồ thị hàm số $y = f(x) = \frac{3x + 2}{|x| + 1}$.

- A. Đồ thị hàm số $f(x)$ có tất cả hai tiệm cận ngang là các đường thẳng $y = -3$, $y = 3$ và không có tiệm cận đứng.
B. Đồ thị hàm số $f(x)$ không có tiệm cận ngang và có đúng một tiệm cận đứng là đường thẳng $x = -1$.
C. Đồ thị hàm số $f(x)$ không có tiệm cận ngang và có đúng hai tiệm cận đứng là các đường thẳng $x = -1$, $x = 1$.

D. Đồ thị hàm số $f(x)$ có đúng một tiệm cận ngang là đường thẳng $y = 3$ và không có tiệm cận đứng.

Câu 36: Cho lăng trụ $ABC.A'B'C'$ có đáy là tam giác đều cạnh a ; hình chiếu vuông góc của điểm A' lên mặt phẳng (ABC) trùng với trọng tâm tam giác ABC . Biết khoảng cách giữa hai đường thẳng AA' và BC bằng $\frac{a\sqrt{3}}{4}$. Tính thể tích của khối lăng trụ.

A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{12}$

B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$

C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$

D. $\frac{a^3\sqrt{3}}{24}$

Câu 37: Cắt hình nón (N) bằng một mặt phẳng đi qua trục của hình nón được thiết diện là một tam giác vuông cân có diện tích bằng $3a^2$. Tính diện tích xung quanh của hình nón (N) .

A. $6\pi a^2$

B. $\sqrt{2}\pi a^2$

C. $6\sqrt{2}\pi a^2$

D. $3\sqrt{2}\pi a^2$

Câu 38: Một đại lý xăng dầu cần làm một cái bồn chứa dầu hình trụ bằng tôn có thể tích $16\pi(m^3)$. Tìm bán kính đáy r của hình trụ sao cho hình trụ được làm ra ít tốn nguyên vật liệu nhất.

A. $0,8m$

B. $1,2m$

C. $2m$

D. $2,4m$

Câu 39: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho 3 điểm $A(m; -3; 17), B(2; 0; -1), C(-1; 4; 0)$. Tìm m để tam giác ABC vuông tại C .

A. $m = -\frac{14}{3}$

B. $m = 4$

C. $m = -\frac{11}{3}$

D. $m = 1$

Câu 40: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): x - 2z + 3 = 0$. Véc tơ nào dưới đây là một véc tơ pháp tuyến của (P) ?

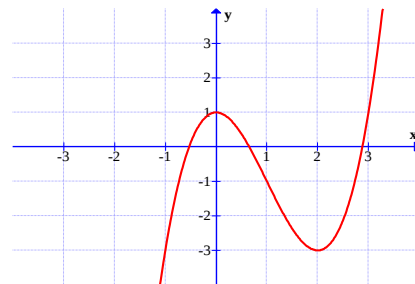
A. $\vec{n} = (1; -2; 3)$.

B. $\vec{n} = (2; 0; -4)$.

C. $\vec{n} = (1; -2; 0)$.

D. $\vec{n} = (3; -2; 1)$.

Câu 41: Đồ thị hình bên là của hàm số nào sau đây?



A. $y = -\frac{x^3}{3} + x^2 + 1$

B. $y = -x^3 - 3x^2 + 1$

C. $y = x^3 + 3x^2 + 1$

D. $y = x^3 - 3x^2 + 1$

Câu 42: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, viết phương trình mặt phẳng chứa 2 điểm $A(1; 0; 1)$ và $B(-1; 2; 2)$ và song song với trục Ox .

A. $x + 2z - 3 = 0$;

B. $y - 2z + 2 = 0$;

C. $2y - z + 1 = 0$;

D. $x + y - z = 0$.

Câu 43: Cho biết tích phân $I = \int_1^e x(2x^2 + \ln x)dx = \frac{a.e^4 + b.e^2 + c}{4}$ với a, b, c là các ước nguyên của 4.

Tính tổng: $a + b + c$

A. 4

B. 1

C. 3

D. 2

Câu 44: Cắt mặt cầu (S) bằng một mặt phẳng cách tâm một khoảng bằng $4cm$ được một thiết diện là một hình tròn có diện tích $9\pi cm^2$. Tính thể tích khối cầu (S) .

A. $\frac{500\pi}{3} cm^3$

B. $\frac{2500\pi}{3} cm^3$

C. $\frac{25\pi}{3} cm^3$

D. $\frac{250\pi}{3} cm^3$

Câu 45: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, mặt phẳng (P) đi qua điểm $M(1;2;4)$ và cắt các trục tọa độ Ox, Oy, Oz lần lượt tại A, B, C thỏa mãn $\frac{1}{OA^2} + \frac{1}{OB^2} + \frac{1}{OC^2}$ nhỏ nhất. Mặt phẳng (P) đi qua điểm nào dưới đây ?

- A. $T(1;-2;4)$. B. $T(-3;5;2)$. C. $T(2;-2;6)$. D. $T(-1;1;5)$.

Câu 46: Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho ba điểm $A(1;0;0), B(0;2;0), C(0;0;3)$. Gọi M là điểm thay đổi trên $mp(ABC)$ và N là điểm trên tia OM sao cho $OM.ON=1$. Biết rằng N luôn thuộc một mặt cầu cố định. Viết phương trình mặt cầu đó.

- A. $x^2 + (y-1)^2 + (z-2)^2 = 4$ B. $x^2 + (y+1)^2 + (z-2)^2 = 4$
C. $\left(x - \frac{1}{2}\right)^2 + \left(y - \frac{1}{4}\right)^2 + \left(z - \frac{1}{6}\right)^2 = \frac{49}{144}$ D. $\left(x - \frac{36}{49}\right)^2 + \left(y - \frac{18}{49}\right)^2 + \left(z - \frac{12}{49}\right)^2 = \frac{25}{49}$

Câu 47: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh bằng a , cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy, biết $SA = a\sqrt{3}$. Tính diện tích mặt cầu ngoại tiếp hình chóp $S.ABCD$

- A. $5\pi a^2$ B. $\frac{\pi a^2 \sqrt{3}}{6}$ C. $\frac{4\pi a^2}{3}$ D. $\frac{4\pi a^2}{5}$

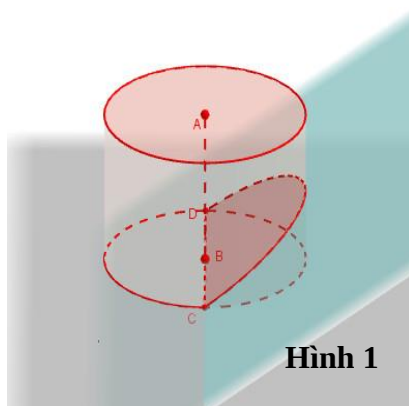
Câu 48: Cho bất phương trình $\log_{\frac{2}{3}}|x+1| + \log_{1,5}(x+2) > 0(*)$. Hỏi khẳng định nào dưới đây là khẳng định đúng?

- A. $(*) \Leftrightarrow \begin{cases} x \neq -1 \\ x+2 > 0 \\ |x+1| > x+2 \end{cases}$ B. $(*) \Leftrightarrow \begin{cases} x+2 \geq 0 \\ |x+1| > x+2 \end{cases}$
C. $(*) \Leftrightarrow \begin{cases} x+2 \geq 0 \\ |x+1| < x+2 \end{cases}$ D. $(*) \Leftrightarrow \begin{cases} x \neq -1 \\ |x+1| < x+2 \end{cases}$

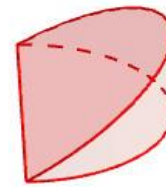
Câu 49: Tìm tập xác định D của hàm số $y = (1-x)^{\frac{2}{3}}$.

- A. $D = (-\infty; +\infty) \setminus \{1\}$. B. $D = (-\infty; +\infty)$. C. $D = (-\infty; 1)$. D. $D = (-\infty; 1]$.

Câu 50: Từ một khúc gỗ hình trụ có đường kính 30cm, người ta cắt khúc gỗ theo một mặt phẳng đi qua đường kính đáy và nghiêng với đáy một góc 45° để lấy một hình nêm (xem hình minh họa dưới đây)



Hình 1



Hình 2

Kí hiệu V là thể tích của hình nêm (Hình 2). Tính V .

- A. $V = 2250(cm^3)$ B. $V = \frac{225\pi}{4}(cm^3)$ C. $V = 1250(cm^3)$ D. $V = 1350(cm^3)$

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN CÁC MÃ ĐỀ. MÔN TOÁN LẦN 2

Mã đề	câu	Đáp án	Mã đề	câu	Đáp án	Mã đề	câu	Đáp án	Mã đề	câu	Đáp án
132	1	D	209	1	A	357	1	A	485	1	C
132	2	B	209	2	A	357	2	D	485	2	B
132	3	C	209	3	D	357	3	B	485	3	D
132	4	D	209	4	B	357	4	D	485	4	D
132	5	B	209	5	D	357	5	D	485	5	B
132	6	D	209	6	A	357	6	B	485	6	B
132	7	B	209	7	D	357	7	A	485	7	C
132	8	B	209	8	A	357	8	D	485	8	A
132	9	C	209	9	C	357	9	D	485	9	A
132	10	A	209	10	D	357	10	D	485	10	B
132	11	C	209	11	D	357	11	B	485	11	B
132	12	D	209	12	D	357	12	C	485	12	B
132	13	C	209	13	B	357	13	B	485	13	A
132	14	A	209	14	B	357	14	A	485	14	B
132	15	A	209	15	A	357	15	B	485	15	D
132	16	B	209	16	D	357	16	B	485	16	A
132	17	D	209	17	D	357	17	B	485	17	B
132	18	C	209	18	B	357	18	C	485	18	A
132	19	B	209	19	B	357	19	A	485	19	C
132	20	D	209	20	C	357	20	C	485	20	D
132	21	C	209	21	B	357	21	C	485	21	C
132	22	B	209	22	C	357	22	A	485	22	A
132	23	A	209	23	B	357	23	C	485	23	D
132	24	B	209	24	C	357	24	D	485	24	B
132	25	C	209	25	A	357	25	B	485	25	A
132	26	A	209	26	C	357	26	A	485	26	D
132	27	A	209	27	A	357	27	D	485	27	A
132	28	B	209	28	C	357	28	D	485	28	A
132	29	A	209	29	A	357	29	A	485	29	D
132	30	A	209	30	D	357	30	A	485	30	C
132	31	D	209	31	A	357	31	B	485	31	C
132	32	A	209	32	C	357	32	B	485	32	B
132	33	B	209	33	D	357	33	C	485	33	D
132	34	D	209	34	A	357	34	A	485	34	C
132	35	A	209	35	A	357	35	B	485	35	A
132	36	A	209	36	B	357	36	C	485	36	C
132	37	D	209	37	D	357	37	D	485	37	A
132	38	C	209	38	A	357	38	A	485	38	D
132	39	A	209	39	A	357	39	A	485	39	A
132	40	B	209	40	B	357	40	A	485	40	C
132	41	D	209	41	C	357	41	C	485	41	A
132	42	B	209	42	C	357	42	A	485	42	C
132	43	D	209	43	A	357	43	C	485	43	B
132	44	A	209	44	B	357	44	B	485	44	C
132	45	D	209	45	C	357	45	D	485	45	C
132	46	C	209	46	B	357	46	C	485	46	A
132	47	A	209	47	C	357	47	D	485	47	C
132	48	D	209	48	C	357	48	C	485	48	D
132	49	C	209	49	A	357	49	A	485	49	B
132	50	A	209	50	D	357	50	B	485	50	A